

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3430/KHPC-TTH

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2024

V/v CBTT BCTC soát xét 6  
tháng đầu năm 2024 và Công văn  
giải trình KQ SXKD giữa niên độ  
đã được soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
- Mã chứng khoán: KHP
- Địa chỉ trụ sở chính: 11 Lý Thánh Tôn – TP Nha Trang – Khánh Hòa.
- Điện thoại: 02582.220220
- Fax: 02583.823828
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hải Đức  
Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố :**

- Công văn số 3427/KHPC-TCKT ngày 06/8/2024 của Công ty về việc giải trình kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ đã được soát xét.
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/8/2024 tại đường dẫn: <https://pckhanhhoa.cpc.vn> /Quan hệ cổ đông/Thông tin định kỳ.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Ban TGĐ Công ty;
- TCKT;
- Lưu: VT, TTH.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC soát xét 6 tháng năm 2024;
- Công văn giải trình KQ SXKD.



**Nguyễn Hải Đức**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3427/KHPC-TCKT

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2024

V/v giải trình kết quả SXKD  
giữa niên độ đã được soát xét

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (KHPC) xin giải trình các nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 đã được soát xét giảm hơn 10% so với quý 2/2023 và lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét tăng hơn 10% so với lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Thực hiện văn bản số 304/BCT-ĐTĐL ngày 27/4/2023 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh tăng mức giá bán lẻ điện bình quân lên 3% so với giá bán lẻ bình quân hiện hành dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2/2023 tăng hơn 10% so với quý 2/2024.

- Sản lượng điện thương phẩm 6 tháng đầu năm 2024 tăng 14,07% so với 6 tháng đầu năm 2023 dẫn đến lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2024 tăng hơn 10% so với lũy kế 6 tháng đầu năm 2023.

KHPC kính báo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TTH;
- Lưu: VT, TCKT.



**Nguyễn Hải Đức**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 1 – 2        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ    | 9 – 43       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>  |                              |
|---------------------|-----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Cao Kỳ   | Chủ tịch HĐQT   | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hải Đức  | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Tấn Lực  | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024     |
| Ông Đào Truyền      | Thành viên HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/06/2024     |
| Ông Trần Văn Khoa   | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024   |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm  | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 26/06/2024   |

### Tổ kiểm toán nội bộ

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |                              |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoài Nam   | Tổ trưởng      | Bổ nhiệm ngày 01/08/2024     |
| Ông Trần Văn Khoa     | Tổ trưởng      | Miễn nhiệm ngày 01/08/2024   |
| Ông Lê Anh Khôi       | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Nguyễn Văn Sinh   | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |
| Ông Nguyễn Đình Phước | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 01/08/2024 |

### Ban Kiểm soát

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |                              |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Vân      | Trưởng ban     | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |
| Ông Nguyễn Hữu Minh    | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2024 |

### Ban Tổng Giám đốc

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u>    |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hải Đức | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Thanh Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đăng Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tấn Lực | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Nguyễn Hải Đức, Tổng Giám đốc.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
-

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hải Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 336/2024/BCSX-E.AFA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Thị Như Phương**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B01a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>  | <b>Tại ngày 30/06/2024</b> | <b>Tại ngày 01/01/2024</b> |
|---|--------------|------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b>   |            | <b>1.011.334.418.953</b>   | <b>958.971.243.972</b>     |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b>   | <b>4.1</b> | <b>32.607.761.365</b>      | <b>29.409.241.198</b>      |
| 1. Tiền   | 111          |            | 26.961.484.755             | 23.844.107.636             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112          |            | 5.646.276.610              | 5.565.133.562              |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b>   |            | <b>290.000.000.000</b>     | <b>410.000.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121          |            | -                          | -                          |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123          | 4.2        | 290.000.000.000            | 410.000.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   |            | <b>641.304.748.442</b>     | <b>457.759.961.886</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131          | 4.3        | 592.608.212.276            | 438.396.929.275            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132          | 4.4        | 36.322.850.379             | 3.366.044.651              |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136          | 4.5        | 17.402.683.687             | 20.922.821.057             |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137          | 4.6        | (5.028.997.900)            | (4.925.961.407)            |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139          |            | -                          | 128.310                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b>   | <b>4.7</b> | <b>43.769.397.315</b>      | <b>51.425.422.238</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141          |            | 43.769.397.315             | 51.425.422.238             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149          |            | -                          | -                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b>   |            | <b>3.652.511.831</b>       | <b>10.376.618.650</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151          | 4.8        | 3.652.511.831              | 1.762.350.681              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152          |            | -                          | 3.669.198.898              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153          | 4.14       | -                          | 4.945.069.071              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |            | <b>1.260.747.736.517</b>   | <b>1.340.437.258.537</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |            | <b>1.780.688.000</b>       | <b>1.358.590.256</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |            | -                          | -                          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | 4.5        | 1.780.688.000              | 1.358.590.256              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |            | <b>1.138.720.222.444</b>   | <b>1.219.977.561.065</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | 4.9        | 1.137.539.136.837          | 1.218.473.173.922          |
| Nguyên giá                                      | 222          |            | 3.833.308.973.159          | 3.805.462.029.000          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223          |            | (2.695.769.836.322)        | (2.586.988.855.078)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | 4.10       | 1.181.085.607              | 1.504.387.143              |
| Nguyên giá                                      | 228          |            | 30.340.108.042             | 30.313.695.872             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229          |            | (29.159.022.435)           | (28.809.308.729)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |            | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |            | <b>23.251.256.769</b>      | <b>16.648.469.980</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |            | -                          | -                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | 4.11       | 23.251.256.769             | 16.648.469.980             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |            | <b>30.449.610.000</b>      | <b>30.449.610.000</b>      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | 4.12       | 4.650.000.000              | 4.650.000.000              |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          | 4.12       | 25.799.610.000             | 25.799.610.000             |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          | 4.12       | -                          | -                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |            | <b>66.545.959.304</b>      | <b>72.003.027.236</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | 4.8        | 66.545.959.304             | 72.003.027.236             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |            | -                          | -                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b>   |            | <b>2.272.082.155.470</b>   | <b>2.299.408.502.509</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**Mẫu số B01a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/06/2024      | Tại ngày 01/01/2024      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>1.592.633.829.273</b> | <b>1.599.531.283.274</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>855.483.226.863</b>   | <b>764.971.229.226</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.13        | 375.903.016.502          | 352.925.946.817          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 4.15        | 17.506.145.074           | 14.796.825.924           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.14        | 10.688.031.208           | 7.910.501.106            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 97.447.636.809           | 85.594.131.870           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.16        | 158.328.812.101          | 104.368.028.649          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        | 4.17        | 7.002.907.988            | 5.523.469.208            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.18        | 16.961.872.396           | 16.988.813.392           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 4.19        | 141.196.080.230          | 156.705.568.816          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |             | 30.448.724.555           | 20.157.943.444           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>737.150.602.410</b>   | <b>834.560.054.048</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 4.18        | 43.079.181.000           | 40.523.879.608           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 4.19        | 692.985.975.410          | 792.303.174.440          |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |             | 1.085.446.000            | 1.733.000.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>679.448.326.197</b>   | <b>699.877.219.235</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>4.20</b> | <b>679.448.326.197</b>   | <b>699.877.219.235</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 604.059.670.000          | 604.059.670.000          |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 604.059.670.000          | 604.059.670.000          |
| Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |             | (470.673.364)            | (470.673.364)            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |             | 9.443.636.522            | 9.443.636.522            |
| 4. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |             | (11.173.978.888)         | (11.173.978.888)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 1.130.697.119            | 1.130.697.119            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |             | 76.458.974.808           | 96.887.867.846           |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |             | 42.582.587.646           | 42.071.071.479           |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 33.876.387.162           | 54.816.796.367           |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2.272.082.155.470</b> | <b>2.299.408.502.509</b> |

**Nguyễn Hải Đức**  
**Tổng Giám đốc**

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

**Phan Thị Thanh Lý**  
**Kế toán trưởng****Trần Thị Phương Chi**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu số B02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-------|--------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 3.456.406.650.744            | 2.757.992.939.120            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 3.456.406.650.744            | 2.757.992.939.120            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 3.306.009.131.046            | 2.650.302.216.448            |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 150.397.519.698              | 107.690.722.672              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 10.513.174.314               | 16.713.017.203               |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4    | 32.581.094.598               | 40.259.518.321               |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | <i>30.969.478.081</i>        | <i>40.225.348.927</i>        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.5    | 36.650.810.598               | 31.597.269.267               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.6    | 48.121.150.624               | 44.134.696.815               |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 43.557.638.192               | 8.412.255.472                |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.7    | 3.575.712.368                | 4.778.909.954                |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 5.8    | 4.681.254.236                | 2.556.417.041                |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | (1.105.541.868)              | 2.222.492.913                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 42.452.096.324               | 10.634.748.385               |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.10   | 8.575.709.162                | 3.814.487.204                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 33.876.387.162               | 6.820.261.181                |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.20.5 | 575                          | 76                           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.20.6 | 575                          | 76                           |

Nguyễn Hải Đức  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Phan Thị Thanh Lý  
Kế toán trưởngTrần Thị Phương Chi  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM  | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-------|-----|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |     |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |     | 42.452.096.324               | 10.634.748.385               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |     |                              |                              |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |     | 110.887.922.338              | 115.163.111.123              |
| Các khoản dự phòng   | 03    |     | 103.036.493                  | 700.135.106                  |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |     | 1.593.872.028                | 34.169.394                   |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |     | (10.360.492.455)             | (17.571.157.041)             |
| Chi phí lãi vay  | 06    |     | 30.969.478.081               | 40.225.348.927               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    |     | 175.645.912.809              | 149.186.355.894              |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |     | (166.798.699.999)            | (51.072.489.796)             |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |     | 7.656.024.923                | (16.790.153.041)             |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |     | 109.825.970.743              | 58.086.418.999               |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    |     | 3.566.906.782                | (11.769.430.481)             |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    |     | (31.173.851.025)             | (39.647.053.690)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |     | (8.000.000.000)              | (16.207.030.779)             |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |     | 2.103.840.000                | 2.341.032.000                |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |     | (11.478.712.889)             | (9.454.655.952)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |     | 81.347.391.344               | 64.672.993.154               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |     |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |     | (64.417.873.271)             | (69.139.171.528)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |     | -                            | 866.439.471                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ  | 23    |     | (110.000.000.000)            | (200.000.000.000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    |     | 230.000.000.000              | 163.400.000.000              |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |     | 18.032.544.938               | 11.565.689.475               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |     | 73.614.671.667               | (93.307.042.582)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |     |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 6.1 | 16.392.249.392               | 184.645.846.123              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 6.2 | (132.812.809.036)            | (187.173.409.425)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu   | 36    |     | (35.342.983.200)             | (44.179.168.500)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |     | (151.763.542.844)            | (46.706.731.802)             |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ</b>   | 50    |     | 3.198.520.167                | (75.340.781.230)             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |     | 29.409.241.198               | 237.122.165.804              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |     | -                            | -                            |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>  | 70    |     | 32.607.761.365               | 161.781.384.574              |



Nguyễn Hải Đức  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Phan Thị Thanh Lý  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Chi  
Người lập



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Điện lực Khánh Hòa – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Điện lực 3 thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Theo Quyết định số 161/2004/QĐ-BCN ngày 06/12/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Điện lực Khánh Hòa thuộc Công ty Điện lực 3 thành Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa. Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 30/06/2005 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3703000162 ngày 30/06/2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư Khánh Hòa cấp. Từ đó đến nay, Công ty đã 14 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2022 với mã số doanh nghiệp là 4200601069.

Theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 05/02/2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa được chuyển về Tổng Công ty Điện lực Miền Trung kể từ ngày 01/04/2010.

Ngày 08/12/2006 UBCK Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết số 107/UBCKGPNY cho cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán KHP. Theo đó, ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán KHP là ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 604.059.670.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 935 người (31 tháng 12 năm 2023 là 941 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Điện lực và xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV;
- Xây lắp các công trình điện, lưới điện và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống phòng cháy, chữa cháy; Thi công, lắp đặt và sửa chữa hệ thống năng lượng tái tạo;
- Thí nghiệm thiết bị điện đến cấp điện áp 110KV;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Các hoạt động khác...

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có một công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết                              | Địa chỉ   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Bé tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Tầng 5, tòa nhà VCN đường A1, KĐT Vĩnh Diêm Trung – Tp Nha Trang – tỉnh Khánh Hòa | 31%                    | 31%           | 31%           |

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**6 tháng đầu năm 2024**

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 03 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 – 12 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 10 năm |
| ▪ Khác                           | 03 – 10 năm |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9. Thuê tài sản**

***Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**3.10. Cho thuê tài sản**

***Cho thuê hoạt động***

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.12. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thay công tơ cháy hỏng định kỳ và chi phí công tơ phát triển mới;
- Các khoản chi phí trả trước khác (chủ yếu là giá trị công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng chờ phân bổ và chi phí thuê đất).

**3.13. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.14. Chi phí đi vay**

***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.15. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước mua điện mặt trời mái nhà, chi phí kiểm định công tơ, chi phí cước viễn thông,...

**3.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp.

**3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.18. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu dịch vụ bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện của năm sử dụng điện gần nhất trước ngày lập Báo cáo tài chính) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.19 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

**3.19. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**3.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.21. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng), chi phí hội nghị khách hàng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công tư phân bổ và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**3.23. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế theo quy định hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.25. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.26. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.27. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 179.208.721                   | 245.085.283                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.736.582.160                | 23.599.022.353                |
| Tiền đang chuyển                | 45.693.874                    | -                             |
| Các khoản tương đương tiền      | 5.646.276.610                 | 5.565.133.562                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>32.607.761.365</b>         | <b>29.409.241.198</b>         |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                            |                        |                            |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng) | 290.000.000.000            | 290.000.000.000        | 410.000.000.000            | 410.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>290.000.000.000</b>     | <b>290.000.000.000</b> | <b>410.000.000.000</b>     | <b>410.000.000.000</b> |

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Đóng tàu HYUNDAI - Việt Nam                            | 4.968.374.565                 | 5.017.844.409                 |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Khánh Hoà                         | 8.844.441.000                 | 8.844.441.000                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong                      | 4.072.000.000                 | 4.072.000.000                 |
| Các đối tượng khác  | 574.723.396.711               | 420.462.643.866               |
| <b>Cộng</b>   | <b>592.608.212.276</b>        | <b>438.396.929.275</b>        |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 75.777.571                    | 62.821.617                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty TNHH Thương mại Sản xuất dây và cáp điện Đại Long | 665.142.192                   | -                             |
| Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1   | 8.994.814.049                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Tổ hợp Chuyển giao Công nghệ   | 11.801.136.386                | -                             |
| Các đối tượng khác   | -                             | 1.066.338.000                 |
|  | 14.861.757.752                | 2.299.706.651                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>36.322.850.379</b>         | <b>3.366.044.651</b>          |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan – xem thêm mục 8  | 1.506.865.511                 | 841.723.319                   |

**4.5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|  | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |          |
|--|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                            |          |                            |          |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                           | 262.400.000                | -        | 206.000.000                | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 42.835.937                 | -        | 14.899.000                 | -        |
| Lãi dự thu   | 9.990.152.491              | -        | 17.662.204.974             | -        |
| Tạm ứng  | 934.000.000                | -        | 135.000.000                | -        |
| Phải thu khác  | 6.173.295.259              | -        | 2.904.717.083              | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.402.683.687</b>      | <b>-</b> | <b>20.922.821.057</b>      | <b>-</b> |
| Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan – xem thêm mục 8 | 262.400.000                | -        | 206.000.000                | -        |

**b. Dài hạn**

|                                 | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |          |
|---------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                                 | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| <b>Dài hạn</b>                  |                            |          |                            |          |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.780.688.000              | -        | 1.358.590.256              | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.780.688.000</b>       | <b>-</b> | <b>1.358.590.256</b>       | <b>-</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng phải thu khách hàng tiền điện | -                             | -                             |
| Dự phòng phải thu khách hàng khác      | (5.028.997.900)               | (4.925.961.407)               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>(5.028.997.900)</b>        | <b>(4.925.961.407)</b>        |

**4.7. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |          |
|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                        | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 19.641.026.395             | -        | 28.162.945.617             | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 571.703.510                | -        | 4.065.121.061              | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 23.556.667.410             | -        | 19.197.355.560             | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>43.769.397.315</b>      | <b>-</b> | <b>51.425.422.238</b>      | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

**4.8. Chi phí trả trước**

|   | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                                       |                               |                               |
| Chi phí thuê đất                                | 3.385.522.653                 | -                             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                 | 266.989.178                   | 1.762.350.681                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.652.511.831</b>          | <b>1.762.350.681</b>          |
| Dài hạn:  |                               |                               |
| Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ | 41.734.517.351                | 44.222.683.685                |
| Công tơ phát triển mới                          | 8.084.324.758                 | 9.137.999.200                 |
| Chi phí công cụ dụng cụ                         | 8.581.561.310                 | 10.230.394.330                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                  | 8.145.555.885                 | 8.411.950.021                 |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>66.545.959.304</b>         | <b>72.003.027.236</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố<br>định khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá:                   |                                  |                             |   |                                     |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 262.126.567.511                  | 1.268.752.292.791           | 2.130.831.904.792                         | 134.420.083.605                     | 9.331.180.301                  | 3.805.462.029.000        |
| Mua trong kỳ                  | -                                | 3.399.138.584               | 1.649.954.400                             | -                                   | -                              | 5.049.092.984            |
| Đầu tư xây dựng<br>hoàn thành | 93.472.553                       | 11.858.766.874              | 14.021.300.833                            | 85.513.331                          | -                              | 26.059.053.591           |
| Tăng khác                     | -                                | 391.873.013                 | -   | -                                   | -                              | 391.873.013              |
| Giảm khác                     | (146.834.186)                    | (520.951.460)               | (2.985.289.783)                           | -                                   | -                              | (3.653.075.429)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>    | <b>262.073.205.878</b>           | <b>1.283.881.119.802</b>    | <b>2.143.517.870.242</b>                  | <b>134.505.596.936</b>              | <b>9.331.180.301</b>           | <b>3.833.308.973.159</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:       |                                  |                             |   |                                     |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 104.245.487.582                  | 884.081.256.057             | 1.484.017.178.401                         | 106.551.811.068                     | 8.093.121.970                  | 2.586.988.855.078        |
| Khấu hao trong kỳ             | 5.814.994.786                    | 38.034.751.119              | 61.760.978.904                            | 4.740.468.467                       | 187.015.356                    | 110.538.208.632          |
| Giảm khác                     | (24.219.086)                     | (82.301.679)                | (1.650.706.623)                           | -                                   | -                              | (1.757.227.388)          |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>    | <b>110.036.263.282</b>           | <b>922.033.705.497</b>      | <b>1.544.127.450.682</b>                  | <b>111.292.279.535</b>              | <b>8.280.137.326</b>           | <b>2.695.769.836.322</b> |
| Giá trị còn lại:              |                                  |                             |   |                                     |                                |                          |
| Tại ngày 01/01/2024           | 157.881.079.929                  | 384.671.036.734             | 646.814.726.391                           | 27.868.272.537                      | 1.238.058.331                  | 1.218.473.173.922        |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>    | <b>152.036.942.596</b>           | <b>361.847.414.305</b>      | <b>599.390.419.560</b>                    | <b>23.213.317.401</b>               | <b>1.051.042.975</b>           | <b>1.137.539.136.837</b> |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.346.700.884.134 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Phân mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|-----------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 14.485.353.765              | 15.828.342.107                         | 30.313.695.872        |
| Tăng trong kỳ              | 26.412.170                  | -                                      | 26.412.170            |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b> | <b>14.511.765.935</b>       | <b>15.828.342.107</b>                  | <b>30.340.108.042</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 12.980.966.622              | 15.828.342.107                         | 28.809.308.729        |
| Khấu hao trong kỳ          | 349.713.706                 | -                                      | 349.713.706           |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b> | <b>13.330.680.328</b>       | <b>15.828.342.107</b>                  | <b>29.159.022.435</b> |
| Giá trị còn lại:           |                             |  |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 1.504.387.143               | -                                      | 1.504.387.143         |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b> | <b>1.181.085.607</b>        | <b>-</b>                               | <b>1.181.085.607</b>  |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.096.589.874 VND.

Không có TSCĐ vô hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| KHO.CTXD21CTH01 - Cải tạo Đường dây 110kV<br>Nha Trang - Diên Khánh - Suối Dầu                          | 7.813.372.217                 | 7.462.383.372                 |
| KHO.CTXD23CRA03 - Hoàn thiện lưới điện trung<br>áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2023                | 5.145.032.303                 | 300.892.428                   |
| KHO.CTXD23CLA03 - Hoàn thiện lưới điện<br>trung áp khu vực Cam Lâm năm 2023                             | -                             | 3.643.786.404                 |
| KHO.CTXD23DKH04 - Hoàn thiện lưới điện<br>trung áp và hạ áp khu vực Diên Khánh<br>- Khánh Vĩnh năm 2023 | -                             | 2.600.592.218                 |
| KHO.CTXD23VNG02 - Hoàn thiện lưới điện<br>trung áp và hạ áp khu vực Vĩnh Nguyên năm 2023                | -                             | 1.633.660.736                 |
| KHO.CTXD24DKH01 - Xây dựng mới trạm biến áp<br>khu vực Diên Khánh - Khánh Sơn năm 2024                  | 2.572.011.033                 | 755.556                       |
| Các công trình xây dựng cơ bản khác   | 7.720.841.216                 | 1.006.399.266                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.251.256.769</b>         | <b>16.648.469.980</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |                |          | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                |          |
|---|----------------------------|----------------|----------|----------------------------|----------------|----------|
|   | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc                    | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>    | <b>4.650.000.000</b>       |                | -        | <b>4.650.000.000</b>       |                | -        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | 4.650.000.000              | 5.347.500.000  | -        | 4.650.000.000              | 3.534.000.000  | -        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>25.799.610.000</b>      |                | -        | <b>25.799.610.000</b>      |                | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò                | 13.824.610.000             | Không xác định | -        | 13.824.610.000             | Không xác định | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3                 | 11.975.000.000             | 34.248.500.000 | -        | 11.975.000.000             | 20.275.112.000 | -        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>30.449.610.000</b>      |                | -        | <b>30.449.610.000</b>      |                | -        |

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác trong kỳ:

|   | <u>6 tháng đầu năm 2024</u> | <u>6 tháng đầu năm 2023</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3                 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò                | Hoạt động kinh doanh lỗ     | Hoạt động kinh doanh có lãi |

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2024 và tại ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX tại các ngày tương ứng là 30/06/2024 (25.000đ/CP) và 31/12/2023 (14.800đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.369.940 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2024 và tại ngày 01/01/2024 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được xác định theo giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng là 30/06/2024 (11.500đ/CP) và 31/12/2023 (7.600đ/CP), số lượng cổ phiếu nắm giữ: 465.000 cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                          | 325.947.657.480            | 325.947.657.480          | 322.544.942.460            | 322.544.942.460          |
| Các đối tượng khác  | 49.955.359.022             | 49.955.359.022           | 30.381.004.357             | 30.381.004.357           |
| <b>Cộng</b>   | <b>375.903.016.502</b>     | <b>375.903.016.502</b>   | <b>352.925.946.817</b>     | <b>352.925.946.817</b>   |
| Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 327.370.497.280            | 327.370.497.280          | 323.627.432.164            | 323.627.432.164          |

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                      |
|--|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
|  | Phải nộp                      | Phải nộp              | Đã nộp                | Phải thu                   | Phải nộp             |
| Thuế GTGT                              | 3.797.005.587                 | 32.282.253.758        | 26.537.710.121        | 1.947.538.050              | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 4.304.073.022                 | 8.575.709.162         | 8.000.000.000         | -                          | 3.728.363.860        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 200.944.157                   | 8.481.464.230         | 12.462.657.319        | -                          | 4.182.137.246        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 2.384.965.247                 | 6.826.319.491         | 1.443.823.223         | 2.997.531.021              | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.043.195                     | 17.043.195            | 16.000.000            | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>10.688.031.208</b>         | <b>56.182.789.836</b> | <b>48.460.190.663</b> | <b>4.945.069.071</b>       | <b>7.910.501.106</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Khánh Hòa                             | 1.612.305.526                 | 1.612.305.526                 |
| Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Nha Trang                   | 4.526.744.585                 | 4.526.744.585                 |
| Các đối tượng khác   | 11.367.094.963                | 8.657.775.813                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.506.145.074</b>         | <b>14.796.825.924</b>         |
| Trong đó: Người mua trả trước là bên liên quan<br>- Xem thêm mục 8 | 162.753.723                   | 162.753.723                   |

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi vay dự trả        | 2.686.303.859                 | 2.890.676.803                 |
| Chi phí phải trả khác | 155.642.508.242               | 101.477.351.846               |
| <b>Cộng</b>           | <b>158.328.812.101</b>        | <b>104.368.028.649</b>        |

**4.17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                     | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho khách hàng thuê MBA             | 2.074.521.869                 | 1.710.215.724                 |
| Cho khách hàng thuê văn phòng       | 814.219.994                   | 889.099.015                   |
| Doanh thu nhận trước hoạt động khác | 4.114.166.125                 | 2.924.154.469                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7.002.907.988</b>          | <b>5.523.469.208</b>          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.18. Phải trả khác**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  |                               |                               |
| Tài sản thừa chờ giải quyết  | -                             | 1.656.088                     |
| Kinh phí công đoàn   | 201.876.920                   | 196.643.520                   |
| Các khoản BHXH, BHYT, BHTN   | -                             | -                             |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 487.650.000                   | 481.304.966                   |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 14.472.878.795                | 14.602.248.795                |
| <i>Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến phục vụ công tác<br/>đo xa từ ngày 15/03/2023 đến ngày 31/12/2023</i>                | -                             | 129.370.000                   |
| <i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa,<br/>tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - vốn KHCB (i)</i>              | 10.953.613.546                | 10.953.613.546                |
| <i>Tiểu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa,<br/>tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP - chênh lệch<br/>tỷ giá (i)</i> | 3.519.265.249                 | 3.519.265.249                 |
| Cổ tức phải trả  | 5.637.280                     | 5.040.280                     |
| Các khoản phải trả khác  | 1.793.829.401                 | 1.701.919.743                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.961.872.396</b>         | <b>16.988.813.392</b>         |
| <b>Dài hạn</b>   |                               |                               |
| Tiền ký cược sử dụng điện  | 41.424.112.088                | 38.850.793.496                |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác  | 1.655.068.912                 | 1.673.086.112                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>43.079.181.000</b>         | <b>40.523.879.608</b>         |
| Trong đó: Phải trả khác<br>cho bên liên quan – xem thêm mục 8  | 14.472.878.795                | 14.602.248.795                |

(i) Tại thời điểm 0h00 ngày 01/09/2020 Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Phú Yên (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) nguyên trạng phần tài sản đối với Tiểu dự án Cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn Ngân hàng Thế giới ("WB") do Tổng Công ty Điện lực Miền Trung đã đầu tư, cải tạo trên tài sản cũ của Công ty, ghi nhận trên sổ sách của Công ty tại thời điểm bàn giao là 28.968.007.086 VND trong đó gồm:

- Nợ gốc (gồm chênh lệch khấu hao tài sản đã trích đến thời điểm bàn giao trừ phần nguồn vốn KHCB và gốc vay Công ty đã trả cho EVNCPC): 25.448.741.837 VND
- Chênh lệch tỷ giá: 3.519.265.249 VND.

Đến thời điểm này Công ty đã chi trả nợ gốc 14.495.128.291 VND (năm 2021 trả 10.000.000.000 VND, năm 2022 trả 4.495.128.291 VND), còn lại 14.472.878.795 VND (nợ gốc là 10.953.613.546 VND; chênh lệch tỷ giá là 3.519.265.249 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|                         | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                          |
|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
|                         | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | -                          | -                        | -                     | -                     | -                          | -                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 141.196.080.230            | 141.196.080.230          | 68.534.743.307        | 74.804.129.378        | 147.465.466.301            | 147.465.466.301          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả  | -                          | -                        | -                     | 9.240.102.515         | 9.240.102.515              | 9.240.102.515            |
| <b>Cộng</b>             | <b>141.196.080.230</b>     | <b>141.196.080.230</b>   | <b>68.534.743.307</b> | <b>84.044.231.893</b> | <b>156.705.568.816</b>     | <b>156.705.568.816</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****b. Dài hạn**

|   | Tại ngày 30/06/2024<br>VND |                          | Trong kỳ<br>VND       |                        | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay dài hạn:</b>                                 | <b>800.507.108.819</b>     | <b>800.507.108.819</b>   | <b>17.986.121.420</b> | <b>74.804.129.378</b>  | <b>857.325.116.777</b>     | <b>857.325.116.777</b>   |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam                          | 7.481.799.393              | 7.481.799.393            | 309.281.779           | 1.024.638.780          | 8.197.156.394              | 8.197.156.394            |
| Tổng Công ty Điện lực miền Trung                    | 31.075.372.668             | 31.075.372.668           | 1.284.590.249         | 1.354.126.363          | 31.144.908.782             | 31.144.908.782           |
| Quý đầu tư phát triển Khánh Hòa                     | 117.270.380.000            | 117.270.380.000          | 5.658.000.000         | 14.887.000.000         | 126.499.380.000            | 126.499.380.000          |
| Ngân hàng TMCP An Bình                              | 10.808.305.000             | 10.808.305.000           | -                     | 2.084.770.000          | 12.893.075.000             | 12.893.075.000           |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN                       | 257.427.983.829            | 257.427.983.829          | 9.178.812.795         | 17.077.000.000         | 265.326.171.034            | 265.326.171.034          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                             | 9.026.098.695              | 9.026.098.695            | -                     | 2.240.653.548          | 11.266.752.243             | 11.266.752.243           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và<br>Phát triển nông thôn    | 211.164.662.000            | 211.164.662.000          | -                     | 17.615.000.000         | 228.779.662.000            | 228.779.662.000          |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam                         | -                          | -                        | -                     | 2.690.965.687          | 2.690.965.687              | 2.690.965.687            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam     | 1.283.788.233              | 1.283.788.233            | -                     | 3.921.000.000          | 5.204.788.233              | 5.204.788.233            |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                               | 15.117.716.000             | 15.117.716.000           | -                     | 3.037.428.000          | 18.155.144.000             | 18.155.144.000           |
| Công ty tài chính Cổ phần Điện lực                  | 19.534.350.404             | 19.534.350.404           | -                     | 2.041.547.000          | 21.575.897.404             | 21.575.897.404           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương<br>Việt Nam             | 120.316.652.597            | 120.316.652.597          | 1.555.436.597         | 6.830.000.000          | 125.591.216.000            | 125.591.216.000          |
| <b>Nợ dài hạn khác</b>                              | <b>33.674.946.821</b>      | <b>33.674.946.821</b>    | <b>-</b>              | <b>58.008.679.658</b>  | <b>91.683.626.479</b>      | <b>91.683.626.479</b>    |
| Sở tài chính Khánh Hòa                              | 23.647.843.597             | 23.647.843.597           | -                     | 58.008.679.658         | 81.656.523.255             | 81.656.523.255           |
| Các đối tượng khác                                  | 10.027.103.224             | 10.027.103.224           | -                     | -                      | 10.027.103.224             | 10.027.103.224           |
| <b>Cộng</b>   | <b>834.182.055.640</b>     | <b>834.182.055.640</b>   | <b>17.986.121.420</b> | <b>132.812.809.036</b> | <b>949.008.743.256</b>     | <b>949.008.743.256</b>   |
| <b>Số phải trả trong vòng 12 tháng</b>              | <b>141.196.080.230</b>     | <b>141.196.080.230</b>   |                       |                        | <b>156.705.568.816</b>     | <b>156.705.568.816</b>   |
| Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả                   | 141.196.080.230            | 141.196.080.230          |                       |                        | 147.465.466.301            | 147.465.466.301          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                              | -                          | -                        |                       |                        | 9.240.102.515              | 9.240.102.515            |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>             | <b>692.985.975.410</b>     | <b>692.985.975.410</b>   |                       |                        | <b>792.303.174.440</b>     | <b>792.303.174.440</b>   |
| Trong đó: Vay các bên liên quan –<br>Xem thêm mục 8 | 38.557.172.061             | 38.557.172.061           |                       |                        | 39.342.065.176             | 39.342.065.176           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn được chi tiết như sau:

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất  | Thời hạn vay   | Thời hạn trả nợ gốc   | Tại ngày 30/06/2024 |                     |                 |                               | Tại ngày 01/01/2024 |                     |                 |                               |
|-----|---|-----------|---|--|---|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|
|     |   |           |   |  |   | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn         | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn         | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả |
| I.  | <b>VAY DÀI HẠN</b>  |           |   |  |   |                     |                     |                 |                               |                     |                     |                 |                               |
| 1   | <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>   |           |   |  |   | \$ 293.714,89       | 7.481.799.393       | 5.344.156.179   | 2.137.643.214                 | \$ 335.673,89       | 8.197.156.394       | 6.147.878.834   | 2.049.277.560                 |
|     | Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới  | USD       | 1,2%/năm  | 19 năm   | 06 tháng, từ ngày 15/06/2010  | \$ 293.714,89       | 7.481.799.393       | 5.344.156.179   | 2.137.643.214                 | \$ 335.673,89       | 8.197.156.394       | 6.147.878.834   | 2.049.277.560                 |
| 2   | <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>   |           |   |  |   | \$ 1.219.933,76     | 31.075.372.668      | 28.250.339.021  | 2.825.033.647                 | \$ 1.275.385,29     | 31.144.908.782      | 28.436.656.057  | 2.708.252.725                 |
|     | TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ   | USD       | 1,42%/năm   | 25 năm   | 06 tháng, từ ngày 05/02/2021  | \$ 1.219.933,76     | 31.075.372.668      | 28.250.339.021  | 2.825.033.647                 | \$ 1.275.385,29     | 31.144.908.782      | 28.436.656.057  | 2.708.252.725                 |
| 3   | <b>Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa</b>  |           |   |  |   | -                   | 117.270.380.000     | 87.911.720.000  | 29.358.660.000                | -                   | 126.499.380.000     | 96.649.380.000  | 29.850.000.000                |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, cải tạo các TBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện                     | VND       | 7,9%/năm đến 8,29%/năm (tùy thuộc vào khoản vay)    | Từ 60 tháng đến 120 tháng (Tùy thuộc khoản vay)      | 01 tháng, từ tháng 5/2018 đến tháng 11/2022 (tùy thuộc vào khoản vay) |                     | 117.270.380.000     | 87.911.720.000  | 29.358.660.000                |                     | 126.499.380.000     | 96.649.380.000  | 29.850.000.000                |
| 4   | <b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>   |           |   |  |   | -                   | 10.808.305.000      | 6.638.765.000   | 4.169.540.000                 | -                   | 12.893.075.000      | 8.723.535.000   | 4.169.540.000                 |
|     | Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Holline  | VND       | 7,5%/năm  | 120 tháng  | 03 tháng, từ tháng 9/2016   |                     | 1.747.800.000       | 873.000.000     | 874.800.000                   |                     | 2.185.200.000       | 1.310.400.000   | 874.800.000                   |
|     | Vay tài trợ dự án Amorphuos   | VND       | 7,5%/năm  | 120 tháng  | 03 tháng, từ tháng 4/2017   |                     | 1.925.000.000       | 1.225.000.000   | 700.000.000                   |                     | 2.275.000.000       | 1.575.000.000   | 700.000.000                   |
|     | Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh   | VND       | 7,5%/năm  | 120 tháng  | 03 tháng, từ tháng 4/2017   |                     | 7.135.505.000       | 4.540.765.000   | 2.594.740.000                 |                     | 8.432.875.000       | 5.838.135.000   | 2.594.740.000                 |
| 5   | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>  |           |   |  |   | -                   | 257.427.983.829     | 218.751.483.829 | 38.676.500.000                | -                   | 265.326.171.034     | 227.974.671.034 | 37.351.500.000                |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND       | Từ 7,18%/năm đến 7,5%/năm (tùy thuộc vào khoản vay) | Từ 120 tháng đến 240 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 03 tháng, từ tháng 7/2014 đến tháng 12/2024 (tùy thuộc vào khoản vay) |                     | 257.427.983.829     | 218.751.483.829 | 38.676.500.000                |                     | 265.326.171.034     | 227.974.671.034 | 37.351.500.000                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay  | Nguyên tệ | Lãi suất   | Thời hạn vay  | Thời hạn trả nợ gốc   | Tại ngày 30/06/2024 |                     |                 |                               | Tại ngày 01/01/2024 |                     |                 |                               |
|-----|--|-----------|------------|---|---|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------|-------------------------------|
|     |  |           |            |   |   | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn         | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn         | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả |
| 6   | Ngân hàng TMCP Quân Đội  |           |            |   |   | -                   | 9.026.098.695       | 5.407.903.559   | 3.618.195.136                 | -                   | 11.266.752.243      | 6.785.445.147   | 4.481.307.096                 |
|     | Các khoản vay liên quan đến nâng cấp cài tạo hệ thống liên quan đến ngành điện                           | VND       | 7,425%/năm | Từ 60 tháng đến 120 tháng (tùy thuộc vào khoản vay) | 01 tháng hoặc 03 tháng, từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2020 (tùy thuộc vào khoản vay) |                     | 8.162.914.695       | 5.407.903.559   | 2.755.011.136                 |                     | 8.677.272.243       | 5.922.261.147   | 2.755.011.096                 |
|     | 21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)  | VND       | 7,425%/năm | 60 tháng  | 01 tháng, từ tháng 01/2020  |                     | 863.184.000         | -               | 863.184.000                   |                     | 2.589.480.000       | 863.184.000     | 1.726.296.000                 |
| 7   | Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam   |           |            |   |   | -                   | 211.164.662.000     | 175.679.662.000 | 35.485.000.000                | -                   | 228.779.662.000     | 193.549.662.000 | 35.230.000.000                |
|     | 01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank) | VND       | 7,45%/năm  | 120 tháng   | 03 tháng, từ tháng 12/2019  |                     | 29.215.000.000      | 23.710.000.000  | 5.505.000.000                 |                     | 31.840.000.000      | 26.590.000.000  | 5.250.000.000                 |
|     | 02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank                                  | VND       | 7,5%/năm   | 120 tháng   | 03 tháng, từ tháng 7/2019   |                     | 43.947.458.000      | 35.947.458.000  | 8.000.000.000                 |                     | 47.947.458.000      | 39.947.458.000  | 8.000.000.000                 |
|     | 03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLD trung áp năm 2019 - Agribank                 | VND       | 7,2%/năm   | 126 tháng   | 03 tháng, từ tháng 7/2019   |                     | 25.607.274.000      | 21.327.274.000  | 4.280.000.000                 |                     | 27.747.274.000      | 23.467.274.000  | 4.280.000.000                 |
|     | 04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gầu Hollar và hệ thống dụng cụ bypass                                     | VND       | 7,4%/năm   | 120 tháng   | 03 tháng, từ tháng 12/2020  |                     | 7.089.779.000       | 5.937.779.000   | 1.152.000.000                 |                     | 7.665.779.000       | 6.513.779.000   | 1.152.000.000                 |
|     | 05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020                  | VND       | 7,4%/năm   | 60 tháng  | 03 tháng, từ tháng 12/2020  |                     | 9.439.398.000       | 1.839.398.000   | 7.600.000.000                 |                     | 13.239.398.000      | 5.639.398.000   | 7.600.000.000                 |
|     | 06.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank                                | VND       | 7,2%/năm   | 120 tháng   | 3 tháng, từ tháng 11/2022   |                     | 47.967.911.000      | 42.215.911.000  | 5.752.000.000                 |                     | 50.843.911.000      | 45.091.911.000  | 5.752.000.000                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc       | Tại ngày 30/06/2024 |                     |                |                               | Tại ngày 01/01/2024 |                     |                |                               |
|-----|---|-----------|----------|--------------|---------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------------------|---------------------|---------------------|----------------|-------------------------------|
|     |   |           |          |              |                           | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn        | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả | Nguyên tệ           | VND/<br>VND Quy đổi | Dài hạn        | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả |
|     | 07.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank                           | VND       | 7,2%/năm | 120 tháng    | 3 tháng, từ tháng 12/2022 |                     | 19.520.820.000      | 16.920.820.000 | 2.600.000.000                 |                     | 20.820.820.000      | 18.220.820.000 | 2.600.000.000                 |
|     | 08.2021.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư các dự án ĐTXD và SXKD năm 2021 - Agribank                           | VND       | 7,2%/năm | 60 tháng     | 3 tháng, từ tháng 12/2022 |                     | 1.492.769.000       | 896.769.000    | 596.000.000                   |                     | 1.790.769.000       | 1.194.769.000  | 596.000.000                   |
|     | 09.2023.KHPC/HĐTD - Các dự án ĐTXD thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)                             | VND       | 7,2%/năm | 120 tháng    | 3 tháng, từ tháng 12/2024 |                     | 18.757.232.000      | 18.757.232.000 | -                             |                     | 18.757.232.000      | 18.757.232.000 | -                             |
|     | 10.2023.KHPC/HĐTD - Dự án ĐTXD 22NTR02 thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)                         | VND       | 7,2%/năm | 117 tháng    | 3 tháng, từ tháng 12/2024 |                     | 357.730.000         | 357.730.000    | -                             |                     | 357.730.000         | 357.730.000    | -                             |
|     | 11.2023.KHPC/HĐTD - Mua các TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (Agribank)                               | VND       | 7,2%/năm | 120 tháng    | 3 tháng, từ tháng 12/2024 |                     | 7.493.539.000       | 7.493.539.000  | -                             |                     | 7.493.539.000       | 7.493.539.000  | -                             |
|     | 12.2023.KHPC/HĐTD - Mua TSCĐ thuộc gói tín dụng 2/2023 (camera nhiệt, máy photocopy) - vay Agribank | VND       | 7,2%/năm | 60 tháng     | 3 tháng, từ tháng 12/2024 |                     | 275.752.000         | 275.752.000    | -                             |                     | 275.752.000         | 275.752.000    | -                             |
| 8   | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam  |           |          |              |                           |                     | -                   | -              | -                             |                     | 2.690.965.687       | -              | 2.690.965.687                 |
|     | LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018                                | VND       | 7,9%/năm | 60 tháng     | 03 tháng, từ tháng 3/2020 |                     | -                   | -              | -                             |                     | 2.690.965.687       | -              | 2.690.965.687                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| STT | Khoản vay   | Nguyên tệ | Lãi suất   | Thời hạn vay | Thời hạn trả nợ gốc                        | Tại ngày 30/06/2024  |                        |                        |                               | Tại ngày 01/01/2024  |                        |                        |                               |
|-----|---|-----------|------------|--------------|--|----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
|     |   |           |            |              |  | Nguyên tệ            | VND/<br>VND Quy đổi    | Dài hạn                | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả | Nguyên tệ            | VND/<br>VND Quy đổi    | Dài hạn                | Vay/Nợ dài hạn<br>đến hạn trả |
| 9   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)   |           |            |              |  | -                    | 1.283.788.233          | -                      | 1.283.788.233                 | -                    | 5.204.788.233          | -                      | 5.204.788.233                 |
|     | 01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)  | VND       | 7,475%/năm | 60 tháng     | 03 tháng, từ tháng 12/2020                 |                      | 1.283.788.233          | -                      | 1.283.788.233                 |                      | 5.204.788.233          | -                      | 5.204.788.233                 |
| 10  | Ngân hàng TMCP Á Châu   |           |            |              |  | -                    | 15.117.716.000         | 9.042.860.000          | 6.074.856.000                 | -                    | 18.155.144.000         | 12.080.288.000         | 6.074.856.000                 |
|     | Vay mua Công tơ điện 2021   | VND       | 7,18%/năm  | 60 tháng     | 03 tháng, từ tháng 11/2022                 |                      | 15.117.716.000         | 9.042.860.000          | 6.074.856.000                 |                      | 18.155.144.000         | 12.080.288.000         | 6.074.856.000                 |
| 11  | Công ty tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC)  |           |            |              |  | -                    | 19.534.350.404         | 15.627.486.404         | 3.906.864.000                 | -                    | 21.575.897.404         | 17.580.918.404         | 3.994.979.000                 |
|     | Các khoản vay liên quan đến xây dựng mới các TBA, lắp đặt thiết bị điện, thay thế MBA và hoàn thiện các công trình liên quan đến ngành điện | VND       | 7,48%/năm  | 120 tháng    | 03 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 12/2020 |                      | 19.534.350.404         | 15.627.486.404         | 3.906.864.000                 |                      | 21.575.897.404         | 17.580.918.404         | 3.994.979.000                 |
| 12  | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nha Trang   |           |            |              |  |                      | 120.316.652.597        | 106.656.652.597        | 13.660.000.000                |                      | 125.591.216.000        | 111.931.216.000        | 13.660.000.000                |
|     | Các dự án đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện thuộc kế hoạch ĐTXD 2022   | VND       | 6,98%/năm  | 120 tháng    | 06 tháng, từ tháng 08/2023                 |                      | 109.077.878.597        | 98.617.878.597         | 10.460.000.000                |                      | 112.752.442.000        | 102.292.442.000        | 10.460.000.000                |
|     | Vay mua Công tơ điện 2022   | VND       | 6,98%/năm  | 60 tháng     | 06 tháng, từ tháng 08/2023                 |                      | 11.238.774.000         | 8.038.774.000          | 3.200.000.000                 |                      | 12.838.774.000         | 9.638.774.000          | 3.200.000.000                 |
| II. | <b>NỢ DÀI HẠN</b>   |           |            |              |  |                      |                        |                        |                               |                      |                        |                        |                               |
| 1   | Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa   | VND       | 0%/năm     | 120 tháng    | 12 tháng                                   |                      | 23.647.843.597         | 23.647.843.597         | -                             |                      | 81.656.523.255         | 72.416.420.740         | 9.240.102.515                 |
| 2   | Các đối tượng khác  | VND       | 0%/năm     |              |  |                      | 10.027.103.224         | 10.027.103.224         | -                             |                      | 10.027.103.224         | 10.027.103.224         | -                             |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>  |           |            |              |  | <b>\$ 756.824,32</b> | <b>834.182.055.640</b> | <b>692.985.975.410</b> | <b>141.196.080.230</b>        | <b>\$ 805.529,59</b> | <b>949.008.743.256</b> | <b>792.303.174.440</b> | <b>156.705.568.816</b>        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                   |                         |                                 |                               | Cộng<br>VND            |
|--|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND     | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST chưa<br>phân phối<br>VND |                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>   | 604.059.670.000                    | (470.673.364)                  | 9.443.636.522                     | (11.173.978.888)        | 1.130.697.119                   | 105.989.763.038               | 708.979.114.427        |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước  | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | 6.820.261.181                 | 6.820.261.181          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn<br>lợi nhuận chưa phân phối năm 2022     | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (19.739.216.309)              | (19.739.216.309)       |
| Chia cổ tức  | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (44.179.475.250)              | (44.179.475.250)       |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>   | 604.059.670.000                    | (470.673.364)                  | 9.443.636.522                     | (11.173.978.888)        | 1.130.697.119                   | 48.891.332.660                | 651.880.684.049        |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước   | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | 47.996.535.186                | 47.996.535.186         |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>   | 604.059.670.000                    | (470.673.364)                  | 9.443.636.522                     | (11.173.978.888)        | 1.130.697.119                   | 96.887.867.846                | 699.877.219.235        |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay  | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | 33.876.387.162                | 33.876.387.162         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn<br>lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 (i) | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (18.961.700.000)              | (18.961.700.000)       |
| Chia cổ tức (ii)   | -                                  | -                              | -                                 | -                       | -                               | (35.343.580.200)              | (35.343.580.200)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2024</b>   | <b>604.059.670.000</b>             | <b>(470.673.364)</b>           | <b>9.443.636.522</b>              | <b>(11.173.978.888)</b> | <b>1.130.697.119</b>            | <b>76.458.974.808</b>         | <b>679.448.326.197</b> |

- (i) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024.
- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 6%/VĐL chi trả bằng tiền mặt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****4.20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------------------|--|--|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> |  |  |
| Vốn góp đầu kỳ                | 604.059.670.000                        | 604.059.670.000                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ         | -                                      | -                                      |
| Vốn góp giảm trong kỳ         | -                                      | -                                      |
| <b>Vốn góp cuối kỳ</b>        | <b>604.059.670.000</b>                 | <b>604.059.670.000</b>                 |

**4.20.3. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 314.935.300.000               | 314.935.300.000               |
| Các cổ đông khác                 | 274.124.370.000               | 274.124.370.000               |
| Cổ phiếu quỹ                     | 15.000.000.000                | 15.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>604.059.670.000</b>        | <b>604.059.670.000</b>        |

**4.20.4. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>30/06/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                | 60.405.967             | 60.405.967             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 60.405.967             | 60.405.967             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 60.405.967             | 60.405.967             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.500.000              | 1.500.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 58.905.967             | 58.905.967             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 58.905.967             | 58.905.967             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần  |                        |                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4.20.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty                        | 33.876.387.162                         | 6.820.261.181                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                     | -                                      | (2.359.199.278)                        |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông       | 33.876.387.162                         | 4.461.061.903                          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 58.905.967                             | 58.905.967                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>575</b>                             | <b>76</b>                              |

**4.20.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi sau thuế của cổ đông Công ty                        | 33.876.387.162                         | 6.820.261.181                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                     | -                                      | (2.359.199.278)                        |
| Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông       | 33.876.387.162                         | 4.461.061.903                          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 58.905.967                             | 58.905.967                             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm (**) | -                                      | -                                      |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu    | 58.905.967                             | 58.905.967                             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                       | <b>575</b>                             | <b>76</b>                              |

(\*) Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2023 theo tiêu chí lợi nhuận sau thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ này được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ này).

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 171/NQ-KHPC ngày 10/07/2024 đã thông qua phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu quỹ dự kiến được dùng để chia cho cổ đông là 1.472.649 cổ phiếu (tỷ lệ phân phối là 2,5% tổng số cổ phiếu đang lưu hành). Nguồn vốn thực hiện chia cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và thời gian dự kiến thực hiện trong quý 3 năm 2024.

**4.20.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 6%/VĐL chi trả bằng tiền, tương ứng 35.343.580.200 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán điện  | 3.384.741.299.452                      | 2.702.362.018.415                      |
| Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện   | 28.691.680.325                         | 24.711.367.311                         |
| Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác  | 24.011.881.495                         | 19.705.401.386                         |
| - Xây lắp điện  | 8.850.493.547                          | 8.114.315.119                          |
| - Khảo sát, thiết kế công trình điện  | 1.162.308.333                          | 332.187.056                            |
| - Mắc dây, đặt điện   | 4.399.993.913                          | 4.248.084.825                          |
| - Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định  | 9.599.085.702                          | 7.010.814.386                          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 8.579.888.609                          | 8.299.020.664                          |
| Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu   | 10.381.900.863                         | 2.915.131.344                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.456.406.650.744</b>               | <b>2.757.992.939.120</b>               |
| Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8 | 992.498.098                            | 396.623.937                            |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Giá vốn bán điện                              | 3.266.678.294.402                      | 2.628.296.030.495                      |
| Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện           | 14.397.084.842                         | 4.901.621.694                          |
| Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác                | 16.973.433.986                         | 13.862.287.589                         |
| - Xây lắp điện                                | 7.084.218.697                          | 6.296.845.472                          |
| - Khảo sát, thiết kế công trình điện          | 779.719.484                            | 199.594.840                            |
| - Mắc dây, đặt điện                           | 3.359.829.911                          | 2.746.504.350                          |
| - Sửa chữa, thí nghiệm điện, kiểm định        | 5.749.665.894                          | 4.619.342.927                          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                      | 1.555.341.607                          | 1.422.204.108                          |
| Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa, phế liệu | 6.404.976.209                          | 1.820.072.562                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.306.009.131.046</b>               | <b>2.650.302.216.448</b>               |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 9.945.754.155                          | 15.944.364.020                         |
| Cổ tức lợi nhuận được chia         | 414.738.300                            | 760.353.550                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.174.989                              | 8.299.633                              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 145.506.870                            | -                                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.513.174.314</b>                  | <b>16.713.017.203</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**5.4. Chi phí tài chính**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay                            | 30.969.478.081                         | 40.225.348.927                         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         | 17.744.489                             | -                                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 1.593.872.028                          | 34.169.394                             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>32.581.094.598</b>                  | <b>40.259.518.321</b>                  |

**5.5. Chi phí bán hàng**

|                            | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu    | 13.341.415.849                         | 9.780.018.067                          |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 16.904.013.954                         | 15.348.490.644                         |
| Chi phí khấu hao tài sản   | 62.712.654                             | 84.961.116                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 4.919.389.230                          | 4.584.034.935                          |
| Chi phí bằng tiền khác     | 1.423.278.911                          | 1.799.764.505                          |
| <b>Cộng</b>                | <b>36.650.810.598</b>                  | <b>31.597.269.267</b>                  |

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên vật liệu                     | 2.042.602.654                          | 510.697.410                            |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 28.212.072.155                         | 24.001.185.886                         |
| Chi phí khấu hao tài sản                    | 5.475.892.096                          | 7.441.505.307                          |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi | 103.036.493                            | 700.135.106                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 3.914.474.218                          | 4.119.726.840                          |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 8.373.073.008                          | 7.361.446.266                          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>48.121.150.624</b>                  | <b>44.134.696.815</b>                  |

**5.7. Thu nhập khác**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư thu hồi | -                                      | 866.439.471                            |
| Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng  | 144.796.290                            | 20.020.878                             |
| Các khoản thu nhập khác                       | 3.430.916.078                          | 3.892.449.605                          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.575.712.368</b>                   | <b>4.778.909.954</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****5.8. Chi phí khác**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Thuế GTGT năm 2016 bị truy thu theo<br>KL thanh tra thuế           | -                                      | 212.684.520                            |
| Tiền chậm nộp thuế GTGT và TNDN năm 2016<br>theo KL thanh tra thuế | -                                      | 1.330.160.275                          |
| Các khoản chi phí khác   | 4.681.254.236                          | 1.013.572.246                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.681.254.236</b>                   | <b>2.556.417.041</b>                   |

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 67.088.067.912                         | 50.902.304.004                         |
| Chi phí nhân công                           | 177.686.787.849                        | 146.207.295.384                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 110.410.656.588                        | 114.388.351.908                        |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) DP nợ phải thu khó đòi | 103.036.493                            | 700.135.106                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 3.012.220.691.040                      | 2.396.690.620.581                      |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 27.631.164.236                         | 19.646.657.501                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.395.140.404.118</b>               | <b>2.728.535.364.484</b>               |

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 42.452.096.324                         | 10.634.748.385                         |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                 | 426.449.484                            | 1.919.228.335                          |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                         | 841.187.784                            | 2.679.581.885                          |
| - Chi phí không được trừ                                | 841.187.784                            | 2.679.581.885                          |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                          | (414.738.300)                          | (760.353.550)                          |
| - Cổ tức được nhận                                      | (414.738.300)                          | (760.353.550)                          |
| Tổng thu nhập tính thuế                                 | 42.878.545.808                         | 12.553.976.720                         |
| Thuế suất thuế TNDN                                     | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>8.575.709.162</b>                   | <b>3.814.487.204</b>                   |
| <i>Trong đó:</i>  |  |  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này                      | 8.575.709.162                          | 2.510.795.344                          |
| Chi phí thuế TNDN các năm trước<br>bổ sung trong kỳ này | -                                      | 1.303.691.860                          |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 16.392.249.392                         | 184.645.846.123                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>16.392.249.392</b>                  | <b>184.645.846.123</b>                 |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường | 132.812.809.036                        | 187.173.409.425                        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>132.812.809.036</b>                 | <b>187.173.409.425</b>                 |

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là bán điện trên địa bàn Tỉnh Khánh Hòa thuộc lãnh thổ duy nhất là Việt Nam. Doanh thu từ bán điện chiếm 97,9% tổng doanh thu trong kỳ.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |                              |
|--|------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | Công ty mẹ tối cao           |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | Công ty mẹ                   |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung  | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)                       | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU)                            | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung  | Cùng Công ty mẹ              |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  | Công ty liên kết             |
| Công ty Điện lực Phú Yên   | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                             | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  | Thành viên Ban Quản lý       |
| Các bên liên quan khác trong nội bộ tập đoàn và bên liên quan khác theo quy định hiện hành       | Bên liên quan khác           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|  | Tại ngày<br>30/06/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>  |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  | 75.777.571                    | 62.821.617                    |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>   | <b>75.777.571</b>             | <b>62.821.617</b>             |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                               |                               |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 665.142.192                   | -                             |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)                       | 87.203.319                    | 87.203.319                    |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU)                            | 754.520.000                   | 754.520.000                   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.4</b>   | <b>1.506.865.511</b>          | <b>841.723.319</b>            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 262.400.000                   | 206.000.000                   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.5</b>   | <b>262.400.000</b>            | <b>206.000.000</b>            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>   |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 325.947.657.480               | 322.544.942.460               |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 554.668.560                   | 657.862.992                   |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Trung                      | 517.567.263                   | 424.626.712                   |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  | 350.603.977                   | -                             |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.13</b>  | <b>327.370.497.280</b>        | <b>323.627.432.164</b>        |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>   |                               |                               |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)                       | 162.753.723                   | 162.753.723                   |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.15</b>  | <b>162.753.723</b>            | <b>162.753.723</b>            |
| <b>Phải trả khác</b>   |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 14.472.878.795                | 14.602.248.795                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.18</b>  | <b>14.472.878.795</b>         | <b>14.602.248.795</b>         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>  |                               |                               |
| Vay dài hạn  | 38.557.172.061                | 39.342.065.176                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   | 7.481.799.393                 | 8.197.156.394                 |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   | 31.075.372.668                | 31.144.908.782                |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.19</b>  | <b>38.557.172.061</b>         | <b>39.342.065.176</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam   |  |  |
| <i>Trả gốc vay</i>   | 1.024.638.780                          | 995.687.070                            |
| <i>Trả lãi vay</i>   | 48.997.668                             | 60.339.006                             |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung   |  |  |
| <i>Mua điện thương phẩm</i>  | 2.558.217.381.960                      | 1.966.406.540.177                      |
| <i>Mua dịch vụ khác</i>  | 184.794.273                            | -                                      |
| <i>Chia cổ tức</i>   | 18.896.118.000                         | 23.620.147.500                         |
| <i>Trả gốc vay</i>   | 1.354.126.363                          | 1.315.864.807                          |
| <i>Trả lãi vay</i>   | 1.069.707.917                          | 762.794.480                            |
| Công ty Điện lực Phú Yên   |  |  |
| <i>Thuê tài sản</i>  | 41.609.494.195                         | 42.087.195.604                         |
| Trung tâm Sản xuất Thiết bị Đo điện tử Điện lực Miền Trung - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung |  |  |
| <i>Mua vật tư</i>  | 1.183.244.600                          | 11.295.990.000                         |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung  |  |  |
| <i>Dịch vụ kiểm định</i>   | 2.456.232.745                          | 5.815.475.518                          |
| Công ty Tư vấn điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                      |  |  |
| <i>Dịch vụ Tư vấn</i>  | 860.560.657                            | 1.047.000.392                          |
| Trường Cao đẳng Điện lực Miền Trung  |  |  |
| <i>Dịch vụ đào tạo</i>   | 211.812.122                            | -                                      |
| Ban QLDA Lưới điện miền Trung_Tổng công ty Điện lực miền Trung (NPMU)                            |  |  |
| <i>Dịch vụ tư vấn khảo sát và lập BC KTKT</i>  | 164.763.641                            | -                                      |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  |  |  |
| <i>Mua vật tư</i>  | 1.585.891.640                          | -                                      |
|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
| Công ty Điện lực Phú Yên   |  |  |
| <i>Cung cấp dịch vụ quản lý vận hành</i>   | 570.447.616                            | -                                      |
| Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_Tổng công ty Điện lực Miền Trung (CREB)                       |  |  |
| <i>Nhượng bán vật tư</i>   | 5.712.120                              | -                                      |
| Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa  |  |  |
| <i>Bán điện</i>  | 388.357.362                            | 340.661.937                            |
| <i>Cho thuê máy biến áp</i>  | 27.981.000                             | 55.962.000                             |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>   | <b>992.498.098</b>                     | <b>396.623.937</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| Đối tượng              | Chức danh                                   | Từ 01/01/2024      | Từ 01/01/2023      |
|------------------------|---|--------------------|--------------------|
|                        |   | đến 30/06/2024     | đến 30/06/2023     |
|                        |   | VND                | VND                |
| Ông Đào Truyền         | Thành viên HĐQT                             | 59.616.000         | 68.628.200         |
| Ông Trần Văn Khoa      | Thành viên HĐQT                             | 52.164.000         | 62.672.000         |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm     | Thành viên HĐQT                             | 52.164.000         | 62.672.000         |
| Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)   | 37.508.400         | 9.936.000          |
| Ông Nguyễn Hữu Minh    | Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)   | 37.508.400         | 9.936.000          |
| Ông Phan Công Bình     | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | 6.980.040          | 66.572.200         |
| Ông Lê Hải Thuyết      | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | 6.934.500          | 65.074.600         |
| <b>Cộng</b>            |   | <b>252.875.340</b> | <b>345.491.000</b> |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và các nhân viên quản chủ chốt khác:

| Đối tượng          | Chức danh   | Từ 01/01/2024        | Từ 01/01/2023        |
|--------------------|---|----------------------|----------------------|
|                    |   | đến 30/06/2024       | đến 30/06/2023       |
|                    |   | VND                  | VND                  |
| Ông Nguyễn Cao Kỳ  | Chủ tịch HĐQT   | 449.721.101          | 545.030.784          |
| Ông Trần Văn Khoa  | Thành viên HĐQT   | 26.678.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên HĐQT   | 26.678.000           | -                    |
| Ông Đào Truyền     | Thành viên HĐQT   | -                    | -                    |
| Ông Nguyễn Hải Đức | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                            | 458.779.802          | 536.279.752          |
| Ông Nguyễn Tấn Lực | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 26/06/2024), Phó Tổng Giám đốc | 442.831.975          | 409.353.098          |
| Ông Đỗ Thanh Sơn   | Phó Tổng Giám đốc   | 435.471.735          | 425.963.090          |
| Ông Trần Đăng Hiền | Phó Tổng Giám đốc   | 445.592.929          | 399.041.395          |
| Bà Nguyễn Thị Vân  | Trưởng ban kiểm soát  | 307.409.618          | 427.699.146          |
| <b>Cộng</b>        |   | <b>2.593.163.160</b> | <b>2.743.367.265</b> |

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG*****Công ty là bên đi thuê***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản thuê hoạt động các tài sản với Công ty Điện lực Phú Yên theo các Nghị quyết số 74/NQ-HĐTV ngày 24/02/2020, Nghị quyết số 648/NQ-HĐTV ngày 01/10/2020, Nghị quyết số 973/NQ-HĐTV ngày 31/12/2021 về việc cho thuê tài sản các dự án điện do EVNCPC trực tiếp đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, các dự án đã thuê bao gồm:

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: 11 Lý Thánh Tôn, phường Vạn Thạnh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

| <b>Tài sản đi thuê</b>   | <b>Nguyên giá tài sản đi thuê<br/>1.000.000 VND</b> |
|--|---|
| Cải tạo nâng cao khả năng truyền tải ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang Ninh Hòa  | 90.395  |
| Tiêu dự án cải tạo lưới điện phân phối Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án DEP, vay vốn WB                                  | 92.937  |
| Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2020 (Dự án 2081 tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 1,2 và 3) | 69.264  |
| TBA 110kV Trung tâm Nha Trang và đấu nối   | 172.992   |
| Công trình đấu nối 110kV sau TBA 220kV Vân Phong   | 31.275  |
| Nâng cao KN mang tải ĐZ 110 kV Suối dầu Cam Ranh   | 80.547  |
| Tài sản lưới điện đường sắt tỉnh Khánh Hòa   | 2.151   |
| Mở rộng TTGS vận hành LĐ tại EVNCPC kết nối dữ liệu SCADA với 13 TTĐK tại các tỉnh miền Trung                                | 248   |
| Dự án TBA 110kV Lương Sơn và đấu nối   | 48.802  |
| Dự án TBA 110kV Trung tâm Cam Ranh và đấu nối  | 38.633  |
| Cải tạo phát triển và lưới điện THA khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Khánh Hòa (KfW3.2)              | 5.153   |
| <b>Cộng</b>  | <b>632.397</b>                                      |

Thời hạn thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động là từ 5 đến 10 năm:

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 41.609.494.195                         | 42.087.195.604                         |

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Hải Đức**  
**Tổng Giám đốc**  
 Khánh Hòa, ngày 05 tháng 08 năm 2024

  
**Phan Thị Thanh Lý**  
**Kế toán trưởng**

  
**Trần Thị Phương Chi**  
**Người lập**